

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cẩm - Intimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4700/QĐ-UB ngày 05/12/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070008 ngày 24/12/2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 19/05/2014), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: sản xuất bê tông thương phẩm;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: chế biến đá xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, xây lắp đường dây và lưới điện đến 35KV;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà đất;
- Buôn bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: bán buôn rượu, bia, nước giải khát;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị vận tải, thiết bị, phụ tùng máy bơm bê tông, thiết bị điện công nghiệp, gia dụng, công nghệ thông tin, thiết bị văn phòng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

1.1 Công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần Chu Lai

- Địa chỉ: Cụm CN Nam Chu Lai, Hòa Mỹ, Tam Nghĩa, Núi Thành, tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0511.3788887
- Fax: (84) 0511.3788887

1.2 Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh tại Đà Nẵng

- Địa chỉ: Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Điện thoại: (84) 0511.3670000 – 3675155
- Fax: (84) 0511.3672516

Chi nhánh tại Khu Kinh tế mở Chu Lai

- Địa chỉ: Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0510.3853522

Chi nhánh Công ty CP Bê tông Hoà Cẩm - Intimex – Xi nghiệp Xây dựng Đại Giang

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0510.3852811

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	5

4.7 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.10 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động bán bê tông thương phẩm và xây lắp: áp dụng mức thuế suất 10%.
 - ✓ Các hoạt động kinh doanh khác: áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với dự án “Nhà máy Bê tông Chu Lai”:
 - Áp dụng mức thuế suất 10% trên lợi nhuận thu được. Dự án được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo. Với dự án này, Công ty có thu nhập chịu thuế từ năm 2003 nên được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp từ năm 2003 đến năm 2006 và giảm 50% thuế TNDN từ năm 2007 đến năm 2015.
 - Ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 29/CN-UB ngày 08/09/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam.
- ✓ Đối với hoạt động xây lắp và các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất 22%.
- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5 Tiền

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	266.843.693	75.774.938
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	786.324.065	2.075.314.368
Cộng	1.053.167.758	2.151.089.306

6 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	111.287.163.620	79.209.950.020
- Các đối tượng chiếm 10% trở lên		-
- Các đối tượng khác	111.287.163.620	79.209.950.020
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-
- Công ty Cổ phần Chu Lai		-
Cộng	111.287.163.620	79.209.950.020

7 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	51.154.748		53.278.000	
- Các đối tượng khác	60.439.376		142.064.418	
Cộng	111.594.124		195.342.418	

8 Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Chênh lệch đối chiếu công nợ		203.796.872		203.796.872
Cộng		203.796.872		203.796.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9 Hàng tồn kho

	3/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.047.197.051		4.697.243.066	
Công cụ, dụng cụ	97.553.427		212.573.427	
Chi phí SXKD dở dang	601.308.754		601.308.754	
Thành phẩm tồn kho	-		83.162.601	
Cộng	5.746.059.232		5.511.125.247	

10 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	33.257.582	36.761.362
Phí quản lý đường bộ	70.072.090	133.643.088
Các khoản khác		-
Cộng	103.329.672	170.404.450

11 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	13.532.224.678	15.156.359.281	68.793.047.277	278.689.884	97.760.321.120
Tăng trong kỳ	179.180.599	2.254.462.727	4.207.927.272		6.641.570.598
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	13.711.405.277	17.410.822.008	73.000.974.549	278.689.884	104.401.891.718
Khấu hao					
Số đầu năm	7.304.470.598	12.366.065.576	37.172.271.808	139.924.363	56.982.732.345
Tăng trong kỳ	227.185.947	383.379.731	2.909.067.826	18.361.638	3.537.995.142
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	7.531.656.545	12.749.445.307	40.081.339.634	158.286.001	60.520.727.487
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	6.227.754.080	2.790.293.705	31.620.775.469	138.765.521	40.777.588.775
Số cuối kỳ 30/06	6.179.748.732	4.661.376.701	32.919.634.915	120.403.883	43.881.164.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm		65.727.273	65.727.273
Tăng trong kỳ	-		
Giảm trong kỳ	-		
Số cuối kỳ	-	65.727.273	65.727.273
Khấu hao			
Số đầu năm		61.399.296	61.399.296
Khấu hao trong kỳ		4.327.977	4.327.977
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ		65.727.273	65.727.273
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	4.327.977	4.327.977
Số cuối kỳ 30/06/2016	-	-	-

13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Trạm trộn bê tông	-	1.818.181.818
Cộng	-	1.818.181.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế suất sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế hoãn lại		-
+ Năm 2015	22%	22%
+ Từ năm 2016	20%	20%
- Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản phân bổ chi phí	123.693.347	130.091.278
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	123.693.347	130.091.278

16 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả người bán	26.169.487.005	23.634.269.482
- Phải trả người bán chiếm 10% trở lên trên tổng số phải trả khách hàng	14.988.740.200	14.033.558.550
+ Công ty TNHH Duy Thịnh	7.184.607.350	6.564.293.950
+ Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	4.487.713.400	3.468.386.300
+ Công ty TNHH Khởi Phát Lộc	3.316.419.450	4.000.878.300
- Phải trả người bán chiếm 10% trở xuống trên tổng số phải trả khách hàng	11.180.746.805	9.600.710.932
Phải trả của người bán là các bên liên quan	9.775.199.500	8.170.840.000
- Công ty Cổ phần Chu Lai (là công ty liên kết)	9.775.199.500	8.170.840.000
Cộng	35.944.686.505	31.805.109.482

17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	452,742,078	2.448.430.919	2.108.524.100	792.648.897
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.702.438	2.559.312.963	1.009.969.393	1.591.046.008
Thuế thu nhập cá nhân	6.000.000	429.072.393	285.798.389	149.274.004
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	113.137.424	113.137.424	-
Thuế tài nguyên	174.250	1.478.250	1,373,750	278.750
Các loại thuế khác		5.000.000	5.000.000	-
Cộng	500.618.766	5.556.431.949	3.523.803.056	2.533.247.659

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Lãi vay phải trả	49.519.389	35.123.785
Cộng	49.519.389	35.123.785

19 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	71,918,589	68.368.210
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Thù lao HDQT, BKS phải trả	204.000.000	442.000.000
Cổ tức phải trả	2.796.000	2.796.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.387.611	21.183.643
Cộng	285.102.200	534.347.853

20 Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn				
- BIDV -CN Đà Nẵng	6.880.997.000	26.872.923.552	18.089.606.508	15.664.314.044
- VCB - CN Đà Nẵng	9.349.160.651	107.417.635.386	97.350.000.000	19.416.796.037
Vay dài hạn đến hạn trả				
- BIDV-CN Đà Nẵng	3.071.500.000	2.599.000.000	1.681.000.000	3.989.500.000
Cộng	19.301.657.651	137.149.458.938	117.120.606.508	39.070.610.081

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
- BIDV-CN Đà Nẵng*	7.500.500.000	3.000.000.000	2.599.000.000	7.901.500.000
Cộng	7.500.500.000	3.000.000.000	2.599.000.000	7.901.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(*)Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển – CN Đà Nẵng gồm:

- Hợp đồng vay số 01/2014/257200/HĐTD ngày 28/08/2014, số tiền vay 5.000.000.000 đồng, mục đích vay mua xe bơm bê tông hiệu Hyundai HD320. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 10,5% và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 01/2015/257200/HĐTD ngày 05/05/2015, số tiền vay 4.252.500.000 đồng, mục đích vay mua xe bơm bê tông. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 10,5% và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 02/2015/257200/HĐTD ngày 03/12/2015, số tiền vay 3.300.000.000 đồng, mục đích vay mua xe bơm bê tông. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất cho vay 8,0%/năm cố định trong 06 tháng đầu kể từ thời điểm giải ngân lần đầu, lãi suất cho vay 8,5%/năm cố định trong 06 tháng tiếp theo và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 01/2016/257200/HĐTD ngày 18/05/2016, số tiền vay là 3.000.000.000 đồng mục đích vay mua 04 xe vận chuyển bê tông. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất cho vay các kỳ tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau + phí Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh 6 tháng/ lần, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

21 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu VND	Cổ phiếu mua lại VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2015	36.705.220.000	(390.000)	5.424.936.348	9.608.271.918
Tăng trong kỳ			593.275.918	16.037.200.735
Giảm trong kỳ				9.608.271.918
Số dư tại 31/12/2015	36.705.220.000	(390.000)	6.018.212.266	16.037.200.735
Số dư tại 01/01/2016	36.705.220.000	(390.000)	6.018.212.266	16.037.200.735
Tăng trong kỳ			455.268.735	12.399.880.871
Giảm trong kỳ				1.355.268.735
Số dư tại 30/06/2016	36.705.220.000	(390.000)	6.473.481.001	27.081.812.871

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP Tập Đoàn Intimex	18.896.290.000	18.896.290.000
Vốn góp của các cổ đông khác	17.808.540.000	17.808.540.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	390.000	390.000
	36.705.220.000	36.705.220.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.670.522	3.670.522
- Cổ phiếu thường		
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	39	39
- Cổ phiếu thường	39	39
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.670.483	3.670.483
- Cổ phiếu thường	3.670.483	3.670.483
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	16.307.200.735	9.608.271.918
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	12.399.880.871	9.297.602.807
Phân phối lợi nhuận sau thuế	1.355.268.735	2.267.275.918
<i>Phân phối lợi nhuận năm trước</i>	<i>1.355.268.735</i>	<i>2.267.275.918</i>
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	455.268.735	593.275.918
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	400.000.000	1.224.000.000
- Quỹ khen thưởng BĐH	500.000.000	450.000.000
- Chi trả cổ tức		-
<i>Phân phối lợi nhuận năm nay</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27.081.812.871	16.638.598.807

22 Doanh thu

	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
	VND	VND
Tổng doanh thu	93.559.185.141	74.326.704.490
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	20.502.936.377	25.254.395.447
+ Doanh thu Bê tông tại Chi nhánh Đà Nẵng	17.791.887.940	17.050.379.027
+ Doanh thu Bê tông và khác tại Công ty	55.264.360.824	32.021.930.016
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	93.559.185.141	74.326.704.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23 Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND
+ Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	17.876.872.202	22.745.900.707
+ Giá vốn Bê tông tại Chi nhánh Đà Nẵng	14.826.333.506	14.861.796.493
+ Giá vốn Bê tông và khác tại Công ty	48.796.793.669	26.523.913.616
Cộng	81.499.999.377	64.178.950.953

24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.598.053	5.126.169
Cộng	4.598.053	5.126.169

25 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	700.242.676	452.547.552
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn		(479.531.915)
Cộng	700.242.676	(26.984.363)

26 Thu nhập khác

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND
Thu nhập từ xóa nợ	-	270.920.018
Cộng	-	270.920.018

27 Chi phí khác

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND
Thù lao HDQT, BKS không tham gia điều hành trực tiếp	73.500.000	73.500.000
Chi phí khác	13.750.000	357.279.011
Cộng	87.250.000	430.790.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.826.451.577	7.732.640.998
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	109.870.000	321.548.148
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	109.870.000	510.838.148
+ <i>Phạt nộp hành chính (phạt giao thông, thuế)</i>	13.750.00	357.290.011
+ <i>Thù lao HĐQT, BKS</i>	73.500.000	73.500.000
+ <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	22.620.000	80.048.137
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN		189.290.000
+ <i>Thu nhập từ xóa nợ</i>	-	189.290.000
Tổng thu nhập chịu thuế	8.936.321.577	8.054.189.146
- Nhà Máy Bê tông Chu Lai	1.961.509.366	1.835.688.941
- Hoạt động sản xuất Bê tông, xây lắp và hoạt động khác	6.974.812.211	6.218.500.205
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.591.113.380	1.551.638.939
- Nhà Máy Bê tông Chu Lai (10%)	196.150.937	183.568.894
- Hoạt động s. xuất Bê tông, xây lắp và hoạt động khác (20%)	1.394.962.443	
- Hoạt động s. xuất Bê tông, xây lắp và hoạt động khác (22%)		1.368.070.045
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		91.784.447
-Giảm 50% số thuế TNDN dự án NM Bê tông Chu Lai	-	91.784.447
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.591.113.380	2.296.659.330
Trong đó		
<i>Chi phí thuế TNDN kỳ này</i>	<i>1.591.113.380</i>	<i>1.459.854.492</i>
<i>Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào kỳ này</i>		<i>836.804.838</i>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(6.397.931)	133.751.897
<i>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>		<i>133.751.897</i>
<i>Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	<i>6.397.931</i>	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.228.940.266	5.569.733.565

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2 năm 2016 VND	Quý 2 năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.228.940.266	5.569.733.565
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các Cổ đông sở hữu Cổ phiếu		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	7.228.940.266	5.569.733.565
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		3.670.483
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	1.969	1.517

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 (Báo cáo này đã được kiểm toán bởi AAC), số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2015 do công ty lập.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ngô Văn Long

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Quảng Nam, ngày 20 tháng 07 năm 2016